

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **165/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-05-2020

V/v: “Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Quý

Bà Nguyễn Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa: Bà
Triệu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày **27** tháng **5** năm **2020**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương
Mỹ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý
số **80/2020/TLST-HNGĐ** ngày 10/3/2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 05 năm 2020 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị **ĐTN**, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký HKTT: xóm Hạ, thôn P, xã P, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà
Nội.

Hiện cư trú tại: thôn N, xã P, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.

* **Bị đơn:** Anh **NVT**, sinh năm 1983.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: thôn P, xã P, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà
Nội.

Tại phiên tòa: Chị ĐTN có mặt; anh NVT có ý kiến xin vắng mặt trong suốt
quá trình tòa án giải quyết vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án,
nguyên đơn - chị ĐTN trình bày:

Về hôn nhân: Chị và NVT kết hôn năm 2003 trên tinh thần tự nguyện, có đăng
ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. Sau khi
kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà anh T tại thôn P, xã P, huyện Chương Mỹ. Quá
trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm
sống và cũng do kinh tế gia đình khó khăn do anh T không chịu đi làm ăn nuôi gia

đình, vợ chồng không hợp nhau nên không nói chuyện, chia sẻ được với nhau, nhiều lần anh T còn đánh chị. Do không ở được với anh T, nên từ tháng 6/2018 chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã P, huyện Chương Mỹ để ở. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004, cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007 và cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung. Nếu được nuôi con, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm công nhân, thu nhập khoảng 5-6 triệu/tháng. Chị hiện đang ở cùng với bố đẻ và gia đình em trai chị nên có nơi ở và sinh hoạt cho các cháu.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn - Anh NVT vắng mặt tại phiên tòa.*

** Tại bản tự khai ngày 11/5/2020 và tại Biên bản hòa giải ngày 19/5/2020, anh NVT trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thừa nhận thời điểm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và nơi vợ chồng chung sống sau khi kết hôn như chị N trình bày. Quá trình chung sống với nhau anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, khi cãi nhau anh có tát chị N nhưng đó là khi vợ chồng có mâu thuẫn nhưng xong lại thôi. Năm 2018, chị N đã dọn quần áo và chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã P, huyện Chương Mỹ sinh sống và ở cùng gia đình em trai chị N, vợ chồng không còn nói chuyện, không quan tâm gì đến nhau từ đó đến nay. Nay chị N xin ly hôn thì anh không đồng ý mà muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con.

Về con chung: Anh thừa nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004, cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007, cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009. Hiện các con chung đang ở với anh. Khi chị N bỏ đi không đưa các cháu đi cùng nên một mình anh chăm sóc các cháu. Anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy các con. Nhưng nếu phải ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại anh làm nghề tự do, thu nhập khoảng 7 triệu/tháng. Các cháu hiện đang ở với anh từ trước tới nay vẫn bình thường. Anh không đồng ý việc Tòa án tiến hành ghi nguyện vọng của con chung về việc các con ở với ai nếu ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn nên anh sẽ không nộp giấy tờ tùy thân cho Tòa án. Việc Tòa án giải quyết như thế nào anh không quan tâm và anh sẽ không đến Tòa án làm việc cũng như tham dự phiên tòa.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị ĐTN giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh T; *về con chung:* Chị N giữ nguyên nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong trường hợp phải chia con, chị N đề nghị được nuôi dưỡng cháu NTH và cháu NTH1 vì cả hai cháu đều là cháu gái và đang độ tuổi trưởng thành (mới lớn) nên cần có sự chăm sóc, chỉ bảo của

mẹ. Đối với cháu NMĐ là cháu trai nên chị N nhường quyền nuôi cháu Đ cho anh T;
về tài sản: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các đương sự: Chị ĐTN đã chấp hành đúng qui định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án; anh NVT chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị ĐTN và cho chị N được ly hôn anh NVT; *Về con chung*: Đề nghị giao cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004 và cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007 cho chị N nuôi dưỡng và giao cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009 cho anh NVT nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung; *về tài sản chung, công nợ, công sức*: Không xem xét; *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh NVT hiện cư trú tại thôn P, xã P, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Về sự vắng mặt của anh NVT: Anh NVT đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh T đã có bản tự khai và đã tham gia phiên hòa giải trình bày quan điểm của mình. Tại phiên hòa giải ngày 19/5/2020, anh NVT đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án nên việc vắng mặt tại phiên tòa của anh T không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh NVT.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị ĐTN và anh NVT kết hôn năm 2003 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Chương Mỹ ngày 12/5/2003 nên hôn nhân giữa chị N và anh T được coi là hợp pháp. Quá trình chung sống, theo chị N thì giữa vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống, từ năm 2018 chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã P, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Anh NVT thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống và thừa

nhận thời điểm vợ chồng ly thân như chị N trình bày. Nay chị N xin ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn mà muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con.

Xét thấy: Chị N và anh T đã ly thân được một thời gian tương đối dài (từ năm 2018 đến nay), cuộc sống chung vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và không tự đưa ra được phương án cải thiện tình cảm vợ chồng, nay chị N cương quyết xin ly hôn với anh T. Xét tình cảm vợ chồng để cùng nhau xây dựng hạnh phúc cần có sự mong muốn đoàn tụ từ hai phía (chị N + Anh T), nay chị N không đồng ý đoàn tụ mà cương quyết xin ly hôn, nên cần xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của của chị N và cho chị N được ly hôn anh T để cả hai ổn định cuộc sống.

[2.2] Về con chung: Chị ĐTN và anh NVT có 03 con chung là cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004, cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007, cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009. Hiện cả 03 cháu đang ở cùng anh T. Ly hôn, chị N và anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 03 con chung mà không yêu cầu bên kia cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy: Chị N và anh T đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Đối với cháu NTH, cháu NTH1 là cháu gái đang độ tuổi trưởng thành nên cần có sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ nên cần giao cháu H và cháu H1 cho chị N trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H và cháu H1 đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Đối với cháu NMĐ là cháu trai, hiện cháu đang ở ổn định cùng anh T nên cần tiếp tục giao cháu Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Mặt khác, khoảng cách giữa nhà anh T và nhà bố mẹ chị N không xa nên việc giao con chung cho chị N và anh T nuôi dưỡng không ảnh hưởng đến quyền thăm nom, chăm sóc con chung của cả chị N và anh T.

Chị ĐTN và anh NVT có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị ĐTN nuôi 2/3 con chung nhưng chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện của chị N nên cần ghi nhận sự tự nguyện của chị N. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T cho đến khi các bên có yêu cầu.

[2.4] Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Chị ĐTN và anh NVT đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: Chị ĐTN phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
Xử:

1. Về hôn nhân: Chị ĐTN được ly hôn anh NVT.

2. Về con chung: Chị ĐTN và anh NVT có 03 con chung là cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004, cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007, cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009.

+ Giao cháu NTH, sinh ngày 22/8/2004 và cháu NTH1, sinh ngày 04/9/2007 cho chị ĐTN trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H, cháu H1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác.

+ Giao cháu NMĐ, sinh ngày 13/12/2009 cho anh NVT tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu cháu NMĐ đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác.

Chị ĐTN và anh NVT đều có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Chị ĐTN và anh NVT không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N và anh T cho đến khi các bên có yêu cầu.

4. Về tài sản, công nợ chung, công sức: Không xem xét.

5. Về án phí: Chị ĐTN phải chịu **300.000** đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Chị ĐTN đã nộp **300.000** đồng (*theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0004605 ngày 09 tháng 3 năm 2020*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo:

Chị ĐTN có quyền kháng cáo trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày tuyên án. Anh NVT Anh có quyền kháng cáo trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi của trú.

Nơi nhận:

- TAND tp Hà Nội;
- VKSND huyện Chương Mỹ,
- CC.THADS huyện Chương Mỹ;
- UBND xã P, huyện Chương Mỹ
- Các đương sự;
- Lưu HSVA/VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoàng Long